

TỜ TRÌNH

V/v ban hành kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số Việt nam và chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 537/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình truyền thông Dân số đến năm 2030;

Thực hiện công văn số 7424/BYT-TCDS ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ Y tế về việc triển khai thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030;

Thực hiện công văn 1158/UBND - KGVX ngày 23/04/2020 của UBND tỉnh về việc tham mưu thực hiện Quyết định 537/QĐ-TTg ngày 17/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, UBND tỉnh yêu cầu tham mưu lồng ghép kế hoạch truyền thông dân số vào dự thảo kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Sở Y tế đã ban hành công văn số 1522/SYT-CCDS ngày 12/05/2020 gửi các cơ quan, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố về việc xin ý kiến góp ý dự thảo kế hoạch của tỉnh Bình Phước.

Sau khi tổng hợp các ý kiến đóng góp của các đơn vị, Sở Y tế kính trình UBND tỉnh Bình Phước xem xét và ban hành kế hoạch./.

Trân trọng. LT

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở Y tế;
- Các Phó GD Sở Y tế;
- Các phòng chức năng SYT;
- Lưu: VT, NV.



Lê Anh Tuấn

Số: 1717/SYT- NV

Bình Phước, ngày 25 tháng 5 năm 2020

BẢNG TỔNG HỢP

Giải trình, tiếp thu ý kiến đóng góp đối với dự thảo kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số Việt Nam và chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025

TT	Cơ quan, đơn vị	Ý kiến góp ý	Tiếp thu, giải trình
III. Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Dân số...			
1	Sở Kế hoạch - ĐT (796/SKHDĐT- THQH ngày 19/05/2020)	Thống nhất nội dung dự thảo	
2	UBND huyện Hớn Quản (735/UBND- VX ngày 22/05/2020)	Thống nhất nội dung dự thảo.	
3	Trung tâm Y tế Huyện Đồng Phú (103/TTYT ngày 20/05/2020)	Thống nhất nội dung dự thảo	

Trên đây là báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố về dự thảo hai kế hoạch hành động./. Ruay

Trân trọng. u

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Giám đốc, Các PGĐ Sở Y tế;
- Các phòng chức năng Sở Y tế;
- Lưu: VT, NV.



Lê Anh Tuấn

Số: /KH - UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2020



KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG
thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam và Chương trình truyền
thông Dân số đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước
giai đoạn 2020-2025

Căn cứ Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Dân số Việt nam đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 137/NQ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 21-NQ-TW ngày 25/10/2017;

Căn cứ Quyết định 537/QĐ -TTg ngày 17/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình Truyền thông Dân số đến năm 2030;

Căn cứ Kế hoạch số 112 - KH/TU ngày 11/04/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới.

Thực hiện công văn số 7424/BYT-TCDS ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ Y tế về việc triển khai Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030.

Trong thời gian qua, công tác dân số tỉnh Bình Phước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tốc độ gia tăng dân số cơ bản được khống chế, mức sinh thay thế tiếp tục được duy trì trong 5 năm qua. Cơ cấu dân số chuyển dịch theo hướng tích cực, chất lượng dân số ngày càng được cải thiện, phân bố dân cư hợp lý, dịch vụ dân số được tăng cường mở rộng, chất lượng ngày càng cao.

Kế hoạch hành động giai đoạn 2020 - 2025 tỉnh Bình Phước thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 có vai trò vị trí rất quan trọng, tạo cơ sở cho việc xây dựng các đề án, các chương trình, kế hoạch chung của tỉnh nhằm đạt các mục tiêu quan trọng là duy trì vững chắc mức sinh thay thế, kiểm soát tốt tốc độ gia tăng tỉ số giới tính khi sinh, chủ động đưa về mức cân bằng tự nhiên ở cuối kỳ kế hoạch.

PHẦN THỨ NHẤT

Tình hình thực hiện công tác dân số trong thời gian qua

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Quy mô dân số và mức sinh

Dân số tỉnh Bình Phước năm 2018 khoảng 979.570 người. Đây được xem là quy mô dân số hợp lý và kết quả này có được là thành công rất lớn từ chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình phù hợp trong thời gian qua.

Mức sinh giảm từ 20,00 ‰ năm 2010 xuống 15,65‰ năm 2015 và xuống còn 15,25 ‰ năm 2018. Số con trung bình mỗi phụ nữ liên tục giảm và đạt mức sinh thay thế trên phạm vi cả toàn tỉnh từ năm 2015 (2,05 con/ phụ nữ). Như vậy, tỉnh Bình Phước đã kết thúc giai đoạn chuyển đổi nhân khẩu học quan trọng, chuyển từ mức sinh cao sang mức sinh hợp lý và duy trì mức sinh thay thế..

2. Cơ cấu dân số

Cơ cấu dân số toàn tỉnh thay đổi tích cực, số lượng và tỷ trọng dân số phụ thuộc ngày càng giảm, dân số trong độ tuổi lao động tăng mạnh. Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả tỉnh đạt 590.329 người, tăng 17.359 người so với năm 2015, trong đó lao động nam chiếm 53,31%; lao động nữ chiếm 46,69%.

Lực lượng lao động có sự chuyển dịch từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị tăng từ 20,81% năm 2015 lên 28,79% năm 2018, trong khi ở khu vực nông thôn giảm tương ứng từ 79,19% xuống còn 71,21%.

Tuy nhiên, có dự biến động đáng lo ngại về tỉ số giới tính khi sinh theo hướng tiêu cực. theo số liệu Tổng cục Dân số - KHHGD và số liệu chuyên ngành thì năm 2018 tỉ số này của tỉnh là 111,6 trẻ nam/ 100 trẻ nữ sinh sống.

3. Chất lượng dân số

Trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện. Người dân tộc thiểu số, nhóm dân cư yếu thế được chăm lo, hỗ trợ tạo điều kiện tiếp cận bình đẳng trong giáo dục. Kết quả giảm sinh của tỉnh đã làm giảm đáng kể sức ép số lượng học sinh các cấp trong những năm gần đây.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng và tỷ suất tử vong trẻ em giảm; tỷ số tử vong mẹ thấp hơn so với bình quân cả nước. Bước đầu triển khai các chương trình, kế hoạch tầm soát trước sinh và sơ sinh ở tất cả các huyện, thị xã, thành phố.

Việc tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng ưu tiên trong cộng đồng được nâng cao đặc biệt chú trọng các đối tượng như người già, các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ, thanh niên và vị thành niên. Việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục đào tạo, y tế, dân số, sức khỏe sinh sản được tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tuyên truyền nâng cao giáo dục thể chất, sức khỏe cho mọi đối tượng trong cộng đồng nhằm từng bước cải thiện tầm vóc, thể lực của người dân.

Tuổi thọ trung bình tăng từ 73,57 tuổi năm 2015 lên 73,77 tuổi năm 2018, số năm sống trung bình sau khi đạt 60 tuổi của Bình Phước đã tương đương các tỉnh trong khu vực.

4. Phân bố dân số

Phân bố dân số gắn với đô thị hóa, công nghiệp hóa đáp ứng nhu cầu lao động, giải quyết tình trạng mất cân đối lao động - việc làm. Dân số được phân bố tương đối hợp lý. đáp ứng nhu cầu lao động của các khu công nghiệp, khu kinh tế của tỉnh.

Tỉnh đã có nhiều chương trình, chính sách bố trí ổn định dân cư tại khu vực trọng yếu, đặc biệt khó khăn, vùng sâu vùng xa vùng đồng bào dân tộc nhằm chủ động nguồn nhân lực tại chỗ cho nhiều năm sau.

5. Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số

Công tác tuyên truyền, giáo dục dân số có bước đột phá, truyền thông DS-KHHGD được xác định là một giải pháp cơ bản, được triển khai sâu rộng, thường xuyên ở tất cả các cấp, các ngành, cơ quan, đoàn thể, tổ chức, gia đình và cộng đồng. Nội dung tuyên truyền thiết thực, sinh động, dễ hiểu đã được đưa vào các cuộc thi, sinh hoạt văn hóa cộng đồng, giáo dục trong và ngoài nhà trường.

Đội ngũ cán bộ dân số xã, cộng tác viên, tuyên truyền viên kiên trì, thường xuyên, liên tục tuyên truyền vận động đến từng cặp vợ chồng, từng gia đình. Phát huy vai trò người có uy tín trong cộng đồng trong tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách DS-KHHGD ở các địa phương, thôn ấp, tạo được sự chuyển biến rõ rệt trong nhận thức của người dân.

Các phương tiện thông tin đại chúng tăng tần suất, thời lượng, chuyên trang, chuyên mục, pano, áp phích, tờ rơi, các cuộc mít tinh, tuần hành... đã đưa nhiều thông điệp của chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình lan tỏa, sâu rộng trong toàn xã hội.

6. Dịch vụ dân số - kế hoạch hóa gia đình

Dịch vụ DS-KHHGD được mở rộng, chất lượng ngày càng cao. Mạng lưới cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được phát triển rộng khắp, gần dân, đặc biệt là vùng sâu vùng xa vùng đồng bào dân tộc.

Các Trung tâm Y tế huyện đảm bảo cung cấp được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình thiết yếu, thực hiện tốt việc hỗ trợ kỹ thuật và cung cấp dịch vụ cho tuyến xã, phường.

Phương thức cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được đổi mới, các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình trước đây chỉ được cung cấp tại cơ sở y tế công từ tuyến huyện trở lên, nay đã được thực hiện tại các trạm y tế xã và các cơ sở y tế tư nhân.

Mô hình can thiệp làm giảm tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai thí điểm tại hai huyện Hớn Quản và Bù Đăng, kết quả bước đầu đã can thiệp làm giảm tình trạng tảo hôn thông qua các hoạt động cơ bản như sinh hoạt nhóm, tuyên truyền chính sách dân số...

Chương trình sàng lọc trước sinh và sơ sinh đạt được hiệu quả cao, sự phối hợp giữa các đơn vị y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện cung cấp các hoạt động siêu âm, đo độ mờ da gáy, siêu âm khảo sát hình thái học và lấy mẫu máu thai phụ, xét nghiệm sàng lọc trước sinh và lấy máu gót chân sàng lọc sau sinh. Kết quả năm 2019, tổng số bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh là 5.720 người; xét nghiệm máu sàng lọc sơ sinh được 6.735 ca.

Các phương tiện tránh thai ngày càng đa dạng, thuận tiện, an toàn. Hầu hết các biện pháp tránh thai hiện đại thông dụng đều được cung cấp cho các đối tượng có nhu cầu. Mô

hình tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi được chú trọng triển khai thực hiện.

7. Công tác tổ chức, quản lý, điều hành

Triển khai đồng bộ, có hiệu quả các định hướng chỉ đạo của Trung ương, các văn bản chỉ đạo điều hành của Tỉnh uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh. Xác định vai trò quan trọng của công tác dân số - KHHGD trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà trong thời kỳ đổi mới, UBND tỉnh đặc biệt quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện tốt chỉ tiêu, mục tiêu về công tác Dân số-KHHGD.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch hành động thực hiện chiến lược dân số, sức khỏe sinh sản tỉnh Bình Phước giai đoạn 2016-2020. Chỉ đạo các huyện, thị xã ban hành các kế hoạch, chương trình hành động, tổ chức tốt việc lồng ghép công tác dân số-KHHGD vào chương trình, kế hoạch hoạt động hàng năm của địa phương.

Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh được thành lập năm 2008, đến năm 2018 thực hiện sáp nhập thêm 2 khoa Sức khỏe sinh sản và Truyền thông giáo dục sức khoẻ. Điều kiện, cơ sở vật chất, nhân lực đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu của công tác dân số phát triển trong thời kỳ tới.

Trung tâm Y tế tuyến huyện, thị xã, Trạm Y tế xã, phường bố trí nhân lực làm công tác dân số, cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình, tuyên truyền vận động. Hệ thống cộng tác viên, tuyên truyền viên dân số thôn, ấp liên tục được củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động.

Hàng năm, chiến dịch tăng cường công tác tuyên truyền và lồng ghép cung cấp dịch vụ tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đông đồng bào dân tộc, vùng khó khăn đều được thực hiện hiệu quả, UBND các cấp trực tiếp phê duyệt kế hoạch và điều hành thực hiện, kết quả thực hiện chỉ tiêu chiến dịch tăng cường đều đạt yêu cầu đề ra.

II. KHÓ KHĂN VÀ HẠN CHẾ

1. Về mức sinh, chất lượng và cơ cấu dân số

Mức sinh khác biệt đáng kể giữa các địa phương, mất cân bằng giới tính khi sinh của tỉnh tăng trong những năm gần đây, dự báo nếu không có những chính sách thực sự hợp lý thì vấn đề này diễn ra càng nhanh và nghiêm trọng. Năm 2019, tỉ số giới tính khi sinh của Bình Phước là 112,2 nam trên 100 nữ.

Cơ cấu dân số vàng mới chỉ thể hiện ở số lượng người trong độ tuổi lao động, chất lượng nguồn nhân lực cũng như năng suất lao động còn hạn chế cho nên lợi thế của dân số vàng chưa thực sự được khai thác hiệu quả.

Chưa có giải pháp đồng bộ phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thời kỳ này dân số trong độ tuổi lao động tăng nhanh, sẽ là nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế nếu được tận dụng, trái lại sẽ trở thành gánh nặng, khi nhiều lao động không có việc làm dễ sinh các tệ nạn xã hội.

Chất lượng dân số còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu của nguồn nhân lực trong thời kỳ mới. Tình trạng người có điều kiện kinh tế khó khăn, ít có điều kiện nuôi dạy con

tốt thì lại đẻ nhiều con, trong khi người có điều kiện kinh tế khá giả có xu hướng sinh ít con ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dân số.

Mặc dù có sự chuyển dịch dân cư hợp lý nhưng do khu vực nông thôn, biên giới hoạt động chủ yếu lĩnh vực nông nghiệp nên vẫn chưa được phân bố đủ lao động trẻ, nguồn lực lao động lĩnh vực công nghiệp- dịch vụ dịch chuyển về khu vực thành thị, thành phố.

2. Truyền thông giáo dục dân số , chăm sóc sức khỏe sinh sản

Mặc dù đã giảm nhiều nhưng tỷ lệ tử vong mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ dưới 5 tuổi và tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi còn cao, chênh lệch nhiều giữa các vùng, địa phương trong tỉnh. Tình trạng trẻ em thừa cân, rối nhiễu tâm trí, tự kỷ những năm gần đây có xu hướng gia tăng; tỷ lệ tầm soát, chẩn đoán trước sinh, sơ sinh còn thấp.

Công tác truyền thông cải thiện đáng kể, tuy nhiên hiệu quả công tác truyền thông, giáo dục chưa đồng đều giữa các vùng, địa phương, nhóm đối tượng. Nhận thức về bình đẳng giới trong một bộ phận nhân dân còn chưa đúng đắn. Tư tưởng trọng nam hơn nữ ở nhiều vùng còn phổ biến.

Phương tiện tránh thai tiếp thị xã hội và loại cấp miễn phí trong các chương trình chưa có sự khác biệt, người dân quen với tư tưởng được bao cấp nên rất khó khăn trong việc thuyết phục người dân tích cực tham gia xã hội hóa công tác này.

Việc quy định chỉ các đối tượng nghèo mới được hưởng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản miễn phí đã gây ra không ít khó khăn trong thực hiện chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

3. Tổ chức, bộ máy thực hiện công tác dân số

Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân số trong thời gian qua có nhiều sự xáo trộn đã gây ra nhiều hệ lụy. Việc nhiều lần giải thể, sáp nhập tổ chức của bộ máy làm công tác dân số ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức thực hiện các chương trình, đề án đã đề ra, các mục tiêu, chỉ tiêu bị gián đoạn nhiều lần.

Hệ thống y tế và năng lực cán bộ y tế tại các tuyến, cơ sở vật chất... chưa đảm bảo được việc cung cấp dịch vụ dân số, sức khỏe sinh sản theo nhu cầu của người dân. Việc thực hiện các dịch vụ kỹ thuật phục vụ mục đích nâng cao chất lượng dân số như tầm soát trước sinh và sau sinh phụ thuộc rất nhiều vào tuyến trên, hiện tỉnh chưa có đơn vị chuyên sâu được giao nhiệm vụ việc tầm soát tầm soát trước sinh và sơ sinh.

II. NGUYÊN NHÂN VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Nguyên nhân của hạn chế

Một số cấp ủy Đảng, chính quyền chưa nhận thức đúng và đầy đủ về tính chất lâu dài, khó khăn, phức tạp, tầm quan trọng và ý nghĩa của công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình nên trong lãnh đạo, chỉ đạo chưa quyết liệt, chưa hiệu quả.

Chưa xác định được cụ thể những nội dung thật sự cần thiết, cần đầu tư mạnh mẽ trong công tác dân số kế hoạch hóa gia đình. Trong nhận thức và hành động của đội ngũ cán bộ làm công tác dân số vẫn còn nặng về kế hoạch hóa gia đình, chưa chú trọng các mặt cơ cấu dân số, phân bố dân cư, chất lượng dân số và tác động qua lại với kế hoạch hóa phát triển các ngành, các lĩnh vực.

Cán bộ làm công tác truyền thông ở cơ sở còn nhiều biến động, hạn chế nhiều về kỹ năng tuyên truyền vận động. Chất lượng thông tin, số liệu chuyên ngành dân số chưa đáp

ứng được yêu cầu, báo cáo thống kê chưa phản ánh chính xác số liệu, nhiều chỉ số chênh lệch khá nhiều.

Tư tưởng muốn có nhiều con, trọng nam hơn nữ vẫn còn khá phổ biến trong một bộ phận nhân dân, ảnh hưởng rất lớn được mục tiêu nâng cao chất lượng dân số trong thời kỳ mới, tạo thêm áp lực cho hệ thống giáo dục y tế.

2. Bài học kinh nghiệm

Cần có sự quyết tâm và sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng là yếu tố quyết định thành công của công tác dân số, nhất là chính sách kế hoạch hóa gia đình, thay đổi một vấn đề đã ăn sâu vào tiềm thức của từng người dân, từng gia đình, cộng đồng.

Tuyên truyền vận động phải gắn với trách nhiệm, nghĩa vụ, kỷ cương, kỷ luật, đề cao tính tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên. Chủ trương chính sách phải gắn liền với điều kiện, nguồn lực đảm bảo thực hiện, đặc biệt phải thiết lập được một mạng lưới cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình đầy đủ, thuận tiện.

Tổ chức bộ máy làm công tác dân số phải thống nhất, đảm bảo sự chỉ đạo xuyên suốt về chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trọng tâm trong từng giai đoạn. Cán bộ làm công tác dân số vừa phải có chuyên môn nghiệp vụ, vừa phải có kỹ năng chuyên ngành và phải được tập huấn, cập nhật kiến thức thường xuyên về dân số.

Tranh thủ sự ủng hộ, hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của các tổ chức, cộng đồng.

PHẦN THỨ HAI

Nội dung kế hoạch hành động giai đoạn 2020-2025

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung:

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; nâng cao chất lượng dân số; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý với mục đích góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhanh, bền vững.

Truyền thông nâng cao nhận thức của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, các ban ngành, đoàn thể để huy động sự tham gia và cam kết với công tác dân số thông qua việc chỉ đạo, đầu tư nguồn lực, lồng ghép các vấn đề dân số trong chính sách kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025:

- **Mục tiêu 1:** Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các địa phương, đối tượng

+ Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con), quy mô dân số 01 triệu người vào năm 2025.

+ Mọi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ đều được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản;

+ Giảm 50% số vị thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn.

- **Mục tiêu 2:** Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi ở mức hợp lý

- + Tỉ số giới tính khi sinh cuối kỳ đạt từ 107- 109 bé trai/100 bé gái sinh ra sống;
- + Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi đạt khoảng 22,7%; tỉ lệ phụ thuộc chung đạt dưới 50%.

- **Mục tiêu 3:** Nâng cao chất lượng dân số

- + Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%;
- + Giảm 50 % số cặp tảo hôn, giảm 75 % số cặp hôn nhân cận huyết thống;
- + 65 % phụ nữ mang thai được tầm soát ít nhất 4 loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến nhất;
- + 80 % trẻ sơ sinh được tầm soát ít nhất 5 bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;

- **Mục tiêu 4:** Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh

- + Thực hiện bố trí, sắp xếp dân cư hợp lý ở vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn;
- + Bảo đảm người di cư được tiếp cận đầy đủ và công bằng các dịch vụ xã hội cơ bản.

- **Mục tiêu 5:** Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

+ 80 % dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thống nhất.

+ 100% ngành, lĩnh vực tại địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố.

- **Mục tiêu 6:** Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhanh, bền vững.

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch về giáo dục, đào tạo, lao động, việc làm, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài tỉnh; xây dựng kế hoạch, chương trình về những lĩnh vực với mục tiêu tăng tối đa số lượng việc làm, nâng cao tỉ lệ lao động được đào tạo, cải thiện chất lượng việc làm.

+ Tiếp tục thực hiện tốt, hướng đến đạt mục tiêu cao hơn các kế hoạch, chương trình về chăm sóc sức khỏe hiện có (bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản, an toàn vệ sinh lao động, an toàn thực phẩm...), đảm bảo mọi người lao động đều được chăm sóc sức khỏe và có sức khỏe tốt.

- **Mục tiêu 7:** Truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, huy động sự tham gia cộng đồng đối với công tác dân số.

+ 90 % các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con, quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt.

+ 90 % các cặp vợ chồng, nam nữ trong độ tuổi sinh đẻ, ông bà cha mẹ được cung cấp thông tin về mất cân bằng giới tính khi sinh; 95% vị thành niên, thanh niên, nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi.

+ 90 % nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh.

- **Mục tiêu 8:** Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- + Ít nhất 60% số xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi;

+ Có kế hoạch hỗ trợ người cao tuổi kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo, hỗ trợ phương tiện sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất.

+ 100% người cao tuổi có thẻ bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, khám, chữa bệnh, chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung.

+ 80 % người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi được cung cấp kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, kiến thức và chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp

Tiếp tục quán triệt sâu sắc hơn nữa nội dung Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới (Nghị quyết TW 21), bảo đảm thống nhất nhận thức, hành động của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận và ủng hộ của toàn xã hội về chuyển trọng tâm chính sách dân số từ việc giảm sinh sang duy trì mức sinh thay thế, đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, tận dụng hiệu quả lợi thế cơ cấu dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số, phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số. Đưa công tác dân số thành một nội dung trọng tâm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền.

Tiếp tục thực hiện nghiêm Kế hoạch số 112 - KH/TU ngày 11/04/2018 của Tỉnh ủy Bình Phước về việc thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tăng cường công tác dân số trong tình hình mới. Bảo đảm tính kế thừa, bền vững trong các hoạt động thực hiện chương trình dân số và phát triển.

Tỉnh ủy, HĐND tỉnh ban hành các nghị quyết, UBND tỉnh xây dựng các kế hoạch, chương trình hành động, các dự án hàng năm để cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch hành động của tỉnh thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam đến năm 2030 phù hợp với từng giai đoạn, tình hình thực tiễn của tỉnh, vùng, địa phương trong tỉnh. Thực hiện lồng ghép các yếu tố dân số vào các việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội do Sở, ban ngành, địa phương chủ trì xây dựng và thực hiện.

Quan tâm đúng mức đến việc lãnh đạo, chỉ đạo triển khai; đầu tư kinh phí, kiện toàn tổ chức bộ máy và bố trí cán bộ đủ năng lực để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ về công tác dân số của tỉnh đã đề ra.

Chính quyền trực tiếp chỉ đạo công tác phối hợp liên ngành; phân công nhiệm vụ, thực hiện cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan, đoàn thể, tổ chức tham gia thực hiện công tác dân số trên địa bàn. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia, giám sát thực hiện công tác dân số.

Đẩy mạnh phong trào thi đua thực hiện các nhiệm vụ về công tác dân số, đặc biệt là cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, thực hiện nếp sống văn minh, xây dựng môi trường sống lành mạnh, nâng cao sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, phong trào thi đua về công tác dân số của các địa phương, đơn vị. Lấy kết quả thực hiện

các mục tiêu, nhiệm vụ về dân số là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu, cấp ủy, chính quyền các cấp.

Đề cao tính tiên phong gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên, đặc biệt là người đứng đầu trong việc thực hiện chính sách dân số, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, ấm no, hạnh phúc, tạo sức lan tỏa sâu rộng trong toàn xã hội.

2. Đổi mới truyền thông vận động về dân số và phát triển:

Tăng cường cung cấp thông tin về dân số và phát triển đến các cấp cấp ủy chính quyền, ban ngành, đoàn thể các cấp, đẩy mạnh truyền thông thay đổi hành vi về dân số và phát triển, tổ chức có hiệu quả các hoạt động truyền thông trực tiếp, mở rộng các hình thức truyền thông giáo dục thân thiện với trẻ em, vị thành niên, thanh niên, đề cao vai trò, trách nhiệm của gia đình, nhà trường và cộng đồng trong việc phổ biến kiến thức, kỹ năng về dân số, giới tính, bình đẳng giới.

Xây dựng hệ thống truyền thông chuyên nghiệp của ngành trên cơ sở hạ tầng của Trung tâm truyền thông Giáo dục sức khỏe (T4G trước đây), đủ điều kiện sản xuất các chương trình truyền thông dân số, y tế độc lập. Tập trung đẩy mạnh, tăng cường độ và nâng cao hiệu quả các hoạt động tuyên truyền giáo dục về dân số và phát triển. Nội dung, phương thức truyền thông, vận động phải được xây dựng phù hợp với tình hình dân số, điều kiện kinh tế, xã hội, đặc trưng văn hóa của địa phương, đối tượng.

Tiếp tục thực hiện cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên có hai con, bảo đảm quyền, trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt. Tập trung vận động sinh ít con hơn ở vùng, đối tượng có mức sinh cao; duy trì kết quả ở nơi đã đạt mức sinh thay thế; sinh đủ hai con ở những nơi có mức sinh thấp.

Nâng cao nhận thức, thực hành về bình đẳng giới, đề cao giá trị của trẻ em gái, vai trò, vị thế của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Đẩy mạnh truyền thông giáo dục chuyển đổi nhận thức, tạo dư luận xã hội phê phán các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi, nhằm giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Giáo dục nâng cao ý thức, nghiêm cấm lạm dụng khoa học - công nghệ để lựa chọn giới tính thai nhi.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, khơi dậy phong trào mọi người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao, có lối sống lành mạnh, chế độ dinh dưỡng hợp lý để nâng cao sức khỏe, tầm vóc, thể lực người Việt Nam.

Vận động thanh niên thực hiện tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, không tảo hôn, không kết hôn cận huyết thống; phụ nữ mang thai được thực hiện tầm soát một số bệnh, tật trước sinh; trẻ sơ sinh được thực hiện tầm soát, điều trị một số bệnh bẩm sinh.

Đẩy mạnh truyền thông về cơ hội, thách thức và giải pháp phát huy lợi thế của thời kỳ dân số vàng, thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú. Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mỗi người dân, gia đình và toàn xã hội trong việc phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, xây dựng môi trường thân thiện với người cao tuổi, thích ứng già hóa dân số.

Thường xuyên cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số cho lãnh đạo cấp ủy, chính quyền. Vận động, phát huy vai trò của các chức sắc tôn giáo, già làng, trưởng bản, người uy tín trong cộng đồng, người có ảnh hưởng đến công chúng tham gia tuyên truyền, giáo dục người dân thực hiện chính sách dân số.

Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ngành các cấp, nhất là đội ngũ cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất. Lồng ghép nội dung dân số vào sinh hoạt cộng đồng, lễ hội văn hóa, hương ước, quy ước và thiết chế văn hóa của cộng đồng; tiêu chuẩn thôn, bản, tổ dân phố văn hóa, gia đình văn hóa.

Đẩy mạnh các hoạt động truyền thông về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng, đặc biệt là hệ thống thông tin ở cơ sở. Chú trọng lồng ghép các thông điệp về dân số trong các tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ, giải trí. Tận dụng triệt để thế mạnh của công nghệ truyền thông hiện đại, mạng xã hội... trong truyền thông về dân số.

Đổi mới toàn diện nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản phải phù hợp với từng cấp học, lứa tuổi và bảo đảm yêu cầu hình thành kiến thức và kỹ năng về dân số, sức khỏe sinh sản đúng đắn, có hệ thống ở thế hệ trẻ.

3. Hoàn thiện cơ chế, chính sách về dân số

Triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của nhà nước về dân số, thực hiện rà soát điều chỉnh các chính sách theo quy định của trung ương và phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

Nghiên cứu, tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành nghị quyết chuyên đề về công tác dân số trong tình hình mới, đặc biệt là giai đoạn 2020-2025 phù hợp với địa phương tỉnh.

Có chính sách khuyến khích, khen thưởng phù hợp đối với tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách dân số, có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong công tác truyền thông dân số.

4. Phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số

Củng cố mạng lưới cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng bảo đảm các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp được tất cả các loại dịch vụ KHHGĐ, các cơ sở y tế tuyến xã cung cấp các dịch vụ KHHGĐ cơ bản, phân đầu đến cuối kỳ TYT xã, phường phải thực hiện tốt việc nâng cao chất lượng dân số cơ bản. Tiếp tục duy trì, nâng cao hiệu quả việc phân phối các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình phi lâm sàng qua mạng lưới nhân viên y tế thôn bản, cộng tác viên dân số.

Nhằm mục đích nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân trong tỉnh, cần định hướng, phân đầu, cấp phép đầu tư và phát triển Khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản thuộc Chi cục Dân số -KHHGĐ tỉnh (Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em-KHHGĐ cũ) sớm trở thành một Trung tâm chuyên môn, chuyên sâu chuyên về lĩnh vực khám sàng lọc trước sinh và sơ sinh, khám sức khỏe tiền hôn nhân, chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình của tỉnh Bình Phước.

Đổi mới phương thức cung cấp dịch vụ KHHGĐ theo hướng mở rộng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của từng nhóm đối tượng. Tiếp tục huy động các thành phần kinh tế tham gia tiếp thị xã hội, xã hội hóa cung cấp phương tiện và dịch vụ tránh thai.

Mở rộng khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản với thanh niên. Tăng cường quản lý nhà nước đối với việc cung cấp các dịch vụ phá thai, loại trừ phá thai không an toàn. Phổ cập việc cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, bao gồm giảm tải hôn và hôn nhân cận huyết thống.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình thể dục thể thao rèn luyện, nâng cao sức khỏe, các chương trình dinh dưỡng, sửa học đường nhằm nâng cao thể lực, tầm vóc người dân trong tỉnh. Phát triển rộng khắp các loại hình câu lạc bộ rèn luyện sức khỏe, văn hóa, giải trí của người cao tuổi ở cộng đồng theo hướng xã hội hóa, có sự hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước.

Tăng cường kết nối, hợp tác giữa các cơ sở cung cấp dịch vụ công lập và ngoài công lập. Từng bước phát triển thị trường dịch vụ dân số; nâng cao chất lượng dịch vụ của cơ sở cung cấp dịch vụ dân số công lập và ngoài công lập.

5. Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số

Tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học, chuyển giao công nghệ y - sinh học tiên tiến về hỗ trợ sinh sản, tránh thai; tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh; dự phòng, điều trị, phục hồi chức năng và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Tăng cường chia sẻ, phổ biến và phối hợp thực hiện các nghiên cứu khoa học; hình thành cơ sở dữ liệu nghiên cứu về dân số và phát triển.

Hoàn thiện hệ thống thông tin, số liệu dân số đáp ứng yêu cầu cung cấp đầy đủ, kịp thời tình hình và dự báo dân số phục vụ hoạch định chính sách, xây dựng, thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Kiện toàn mạng lưới thu thập, cập nhật thông tin số liệu chuyên ngành dân số gắn với đội ngũ cán bộ, cộng tác viên dân số thôn, ấp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý, phân tích, lưu trữ thông tin số liệu về dân số bảo đảm tính tương thích, khả năng tích hợp, chia sẻ và kết nối các dữ liệu chuyên ngành.

6. Bảo đảm nguồn lực cho công tác dân số

Tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương; đẩy mạnh việc đa dạng hóa các nguồn đầu tư từ cộng đồng, doanh nghiệp, tư nhân cho công tác dân số. Ngân sách nhà nước bảo đảm đáp ứng nhu cầu thiết yếu cho triển khai toàn diện công tác dân số và thực hiện chính sách đối với các đối tượng được nhà nước chi trả, phần đầu cuối kỳ mức đầu tư ngân sách trung bình tăng khoảng 30-35% so với hiện nay.

7. Công tác xã hội hóa

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cho công tác dân số và phát triển. Có chính sách khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất, phân phối, cung cấp các phương tiện, dịch vụ trong lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản.

Huy động sự tham gia đóng góp phương tiện, nguồn lực cho công tác truyền thông về dân số và phát triển, các hoạt động vì cộng đồng tại các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc.

8. Kien toan to chức bộ máy và đào tạo nhân lực

Tiếp tục củng cố tổ chức bộ máy chuyên trách làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả; bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, đồng thời thực hiện quản lý chuyên môn thống nhất.

Tiếp tục duy trì đội ngũ cộng tác viên dân số là những người được nhân dân tin nhiệm, làm việc trên tinh thần tình nguyện vì cộng đồng ở thôn, xóm, bản, làng, tổ dân phố, cơ sở sản xuất.

Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số các cấp, các ngành đáp ứng yêu cầu triển khai toàn diện công tác dân số và phát triển. Thực hiện chuẩn hóa cán bộ theo nguyên tắc vị trí việc làm và định hướng triển khai toàn diện công tác dân số. Đổi mới nội dung, nhanh chóng phổ cập kiến thức, kỹ năng về dân số và phát triển cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân số tỉnh, huyện, xã

Cập nhật kiến thức mới, tập huấn lại, bảo đảm đội ngũ công tác viên dân số thực hiện đầy đủ, có hiệu quả việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện sinh đủ 2 con. Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác dân số các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội về dân số và phát triển, đặc biệt là kiến thức, kỹ năng lồng ghép các nội dung này vào các hoạt động của ngành, địa phương, đơn vị.

9. Tăng cường vận động tài trợ, hợp tác chuyên môn

Tăng cường vận động các nguồn vốn hỗ trợ từ các tổ chức Quốc tế, các tổ chức phi Chính phủ, các nguồn tài trợ khác để thực hiện hiệu quả các mục tiêu của kế hoạch hành động của tỉnh.

Đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo và hợp tác trao đổi chuyên gia, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ với các đơn vị tuyến trên, các cơ sở đào tạo y khoa (Bệnh viện Từ Dũ, bệnh viện Hùng Vương, Đại học Y dược TP Hồ Chí Minh...) về lĩnh vực hỗ trợ sinh sản, phát hiện các bệnh di truyền...

Tăng cường giám sát, hỗ trợ kỹ thuật định kỳ và đột xuất; đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, kịp thời tuyên dương, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch.

III. DỰ KIẾN KINH PHÍ

1. Nhu cầu kinh phí

Mức đầu tư kinh phí hàng năm trung bình hiện nay khoảng 8.000 đồng/nhân khẩu, dự báo trong những năm tới sẽ tập trung thực hiện nhiều đề án, chương trình liên quan đến nâng cao chất lượng dân số nên cần thiết có nguồn ngân sách thường xuyên để đảm bảo tính hiệu quả và bền vững của công tác dân số và phát triển.

UBND tỉnh căn cứ tình hình ngân sách địa phương, cân đối mức đầu tư tăng dần hàng năm, đảm bảo đến cuối kỳ đạt mức đầu tư trung bình khoảng từ 11.000 đến 12.000 đồng/nhân khẩu/năm.

2. Giải pháp huy động vốn

Từ nguồn ngân sách phân bổ của Trung ương, tăng cường cân đối, đầu tư từ ngân sách tỉnh hàng năm và các nguồn kinh phí vận động hợp pháp khác.

Sở Tài chính căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện các chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số; chăm sóc sức khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục sức khỏe.

Sở Y tế tổ chức xây dựng dự toán kinh phí hàng năm, từng chương trình cụ thể có liên quan đến công tác dân số trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, thủ trưởng các Sở, ngành theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ được phân công; xây dựng, ban hành kế hoạch thực hiện kế hoạch hành động của tỉnh; chỉ đạo lồng ghép các yếu tố dân số vào quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, địa phương; lãnh

đạo cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, người lao động thực hiện nghiêm chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân số.

Nhiệm vụ cụ thể của các Sở, ban, ngành và địa phương:

1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên tổ chức triển khai Kế hoạch này trên phạm vi toàn tỉnh, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các kế hoạch liên quan do các Sở, ngành chủ trì thực hiện.

Nghiên cứu, đề xuất chương trình, dự án đầu tư công về dân số phát triển, truyền thông dân số gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp vào kế hoạch đầu tư công trình Chủ tịch UBND tỉnh; tổ chức thực hiện các dự án khi được phê duyệt.

Hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch và định kỳ báo cáo; tổ chức sơ kết và tổng kết kết quả thực hiện.

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, xuất sắc trong công tác truyền thông dân số.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về bình đẳng giới, bảo trợ xã hội, người cao tuổi, giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về lĩnh vực gia đình, văn hóa, thể thao, du lịch.

4. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan xây dựng, triển khai các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ về dân số và phát triển.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai các chương trình, đề án, dự án về thanh niên, tổ chức bộ máy làm công tác dân số.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan đổi mới nội dung lồng ghép phương pháp giáo dục dân số, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, giới, bình đẳng giới.

7. Ban Dân tộc tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan triển khai các chương trình, đề án, dự án về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

8. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu UBND tỉnh cân đối, phân bổ vốn đầu tư phát triển thực hiện các nhiệm vụ phát triển dân số thuộc kế hoạch theo quy định; Lồng ghép các chỉ tiêu về tình hình thực hiện kế hoạch chiến lược dân số vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm và 5 năm của tỉnh.

9. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, căn cứ khả năng ngân sách nhà nước hàng năm, bố trí ngân sách bảo đảm thực hiện các chương trình, đề án, dự án liên quan đến lĩnh vực dân số; hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc sử dụng kinh phí được giao.

10. Sở Tư pháp

Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện, phổ biến các chính sách, pháp luật về dân số và phát triển; phối hợp với các sở, ngành liên quan xây dựng các chính sách về dân số và phát triển để triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

11. Đài Phát thanh, Truyền hình và Báo Bình Phước

Có trách nhiệm tuyên truyền các nội dung của Chiến lược dân số, tổ chức tăng thời lượng phát sóng, số lượng bài viết phù hợp; nâng cao chất lượng tuyên truyền về dân số và phát triển trong các chương trình, chuyên trang, chuyên mục.

12. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành phố

Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương theo hướng dẫn của Sở Y tế và các Sở, ngành chức năng; xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch 5 năm và hằng năm về dân số và phát triển phù hợp với kế hoạch này.

13. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị xã hội:

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, tham gia tổ chức triển khai kế hoạch; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục trong tổ chức mình; tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về dân số và phát triển.

Trên đây là kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược dân số Việt Nam và chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 của tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020-2025, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu các Sở, ban, ngành tỉnh, các địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao, nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP. UBND tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

CÁC CHỈ BÁO KIỂM ĐỊNH MỤC TIÊU

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2020 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước

Tt	Chỉ báo	Đơn vị	Mục tiêu cần đạt năm 2025	Dự kiến mục tiêu 2030
1.	Mục tiêu 1. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, giảm chênh lệch mức sinh giữa các vùng, đối tượng.			
1.1	Quy mô dân số	Triệu người	1	1,05
1.2	Tổng tỉ suất sinh	Con/phụ nữ	2,1	2,1
1.3	Tỉ lệ phụ nữ trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi) đang sử dụng BPTT hiện đại	%	70	72
1.4	Giảm tỉ lệ vị thành niên, thanh niên (10-24 tuổi) mang thai ngoài ý muốn	% so với hiện tại	50	75
2.	Mục tiêu 2: Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên, phấn đấu duy trì cơ cấu tuổi của dân số ở mức hợp lý.			
2.1	Tỉ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	107-109	107
2.2	Tỉ lệ trẻ em dưới 15 tuổi	%	22,7	22
2.3	Tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên	%	10,3	11
2.4	Tỉ lệ phụ thuộc chung	%	49	49
3.	Mục tiêu 3: Nâng cao chất lượng dân số.			
3.1	Tỉ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn	%	90	95
3.2	Tỉ lệ cặp tạo hôn	%	10	8
3.3	Tỉ lệ cặp hôn nhân cận huyết thống	%	2	1
3.4	Tỉ lệ phụ nữ mang thai được tầm soát	%	65	70
3.5	Tỉ lệ trẻ sơ sinh được tầm soát	%	80	90
3.6	Tuổi thọ bình quân	Năm	74,5	75

3.7	Tuổi thọ khỏe mạnh	Năm	67	68
4.	Mục tiêu 4: Thúc đẩy phân bố dân số hợp lý và bảo đảm quốc phòng, an ninh.			
4.1	Tỉ lệ dân số đô thị	%	38	45
5.	Mục tiêu 5: Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đẩy mạnh lồng ghép các yếu tố dân số vào xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.			
5.1	Tỉ lệ dân số được đăng ký, quản lý trong hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư	%	80	100
5.2	Tỉ lệ ngành, lĩnh vực, địa phương sử dụng dữ liệu chuyên ngành dân số vào xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội	%	100	100
6.	Mục tiêu 6: Phát huy tối đa lợi thế cơ cấu dân số vàng, tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển đất nước nhanh, bền vững.			
7.	Mục tiêu 7: Truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, huy động sự tham gia cộng đồng đối với công tác dân số.			
7.1	Tỉ lệ các cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về cuộc vận động mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con, quyền và trách nhiệm trong việc sinh con và nuôi dạy con tốt.	%	90	95
7.2	Tỉ lệ các cặp vợ chồng, nam nữ trong độ tuổi sinh đẻ, ông bà cha mẹ được cung cấp thông tin về mất cân bằng giới tính khi sinh; 95% vị thành niên, thanh niên, nam, nữ sắp kết hôn được cung cấp đầy đủ kiến thức về các hành vi vi phạm pháp luật về lựa chọn giới tính thai nhi.	%	90	95
7.3	Tỉ lệ nam, nữ thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ được cung cấp thông tin về lợi ích của việc tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, hậu quả của tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, lợi ích của tầm soát, chẩn đoán, điều trị sớm bệnh tật trước sinh, sơ sinh	%	90	95

8.	Mục tiêu 7: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.			
8.1	Tỉ lệ xã, phường đạt tiêu chí môi trường thân thiện với người cao tuổi;	%	60	70
8.2	Tỉ lệ người cao tuổi trực tiếp sản xuất, kinh doanh tăng thu nhập, giảm nghèo có nhu cầu hỗ trợ được hướng dẫn về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ phương tiện sản xuất, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm, vay vốn phát triển sản xuất	%	50	70
8.3	Tỉ lệ người cao tuổi có thể bảo hiểm y tế, được quản lý sức khỏe, được khám, chữa bệnh, được chăm sóc tại gia đình, cộng đồng, cơ sở chăm sóc tập trung;	%	100	100
8.4	Tỉ lệ người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi được cung cấp kiến thức về các biện pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp, kiến thức và chế độ dinh dưỡng, chế độ luyện tập phù hợp	%	80	85

